

The logo of the Asian Development Bank (ADB), consisting of the letters 'ADB' in a white serif font inside a black square.

ADB

Kế hoạch Hoạt động Quốc gia

Tháng 11/2017

Việt Nam
2018–2020

Văn kiện này được công bố theo Chính sách Truyền thông ban hành năm 2011 của ADB.

Asian Development Bank

QUY ĐỔI TIỀN TỆ

(Ngày 20/11/2017)

Đơn vị tiền tệ	–	Đồng (D)
D1.00	=	\$0.0000440083
\$1.00	=	D22,723

TỪ VIẾT TẮT

ADB	–	Ngân hàng Phát triển Châu Á
COBP	–	Kế hoạch hoạt động quốc gia
COL	–	Cho vay ưu đãi nguồn vốn vay thông thường
OCR	–	nguồn vốn vay thông thường
TA	–	hỗ trợ kỹ thuật (HTKT)

GHI CHÚ

Trong báo cáo này, “\$” là đô-la Mỹ.

Phó Chủ tịch	Stephen P. Groff, Vụ Hoạt động 2
Tổng Vụ trưởng	Ramesh Subramaniam, Vụ Đông Nam Á (SERD)
Giám đốc Quốc gia	Eric Sidgwick, Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam (VRM), SERD
Trưởng nhóm	Võ Trục Điền, Cán bộ chương trình cao cấp, VRM, SERD
Thành viên	Aaron Batten, Chuyên gia Kinh tế, VRM, SERD Nguyễn Lưu Thực Phương, Cán bộ phân tích kinh tế, VRM, SERD Nhóm cán bộ chương trình quốc gia Việt nam

Trong quá trình chuẩn bị bất kỳ chương trình hay chiến lược quốc gia, tài trợ dự án, hoặc khi đề cập, khi nêu danh hoặc tham chiếu tới bất kỳ vùng lãnh thổ hoặc địa bàn cụ thể nào, Ngân hàng Phát triển Châu Á không có ý định đưa ra bất kỳ nhận định nào về tình trạng pháp lý hay bất kỳ tình trạng nào của vùng lãnh thổ hoặc địa bàn đó.

MỤC LỤC

Trang

I. SỰ NHẤT QUÁN CỦA KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỐC GIA VỚI CHIẾN LƯỢC ĐỐI TÁC QUỐC GIA	1
II. DỰ KIẾN THÔNG SỐ VỀ NGUỒN LỰC	1
III. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI TRONG CHƯƠNG TRÌNH VỐN VAY VÀ HỖ TRỢ KỸ THUẬT	2

PHỤ LỤC

1. Các lĩnh vực Kết quả Hỗ trợ Quốc gia	4
2. Danh mục dự án hỗ trợ dự kiến	6
3. Chương trình dự án hỗ trợ trong năm nay	11
4. Danh mục các ấn phẩm và sự kiện chia sẻ tri thức dự kiến	14

I. SỰ NHẤT QUẢN CỦA KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỐC GIA VỚI CHIẾN LƯỢC ĐỐI TÁC QUỐC GIA

1. Kế hoạch Hoạt động Quốc gia (COBP), giai đoạn 2018–2020 nhất quán với chiến lược đối tác quốc gia giai đoạn 2016–2020 của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tại Việt Nam và ba trụ cột kết quả của chiến lược này: (i) tăng cường tạo việc làm và năng lực cạnh tranh, (ii) tăng cường tính bao trùm trong cung cấp hạ tầng và dịch vụ, và (iii) nâng cao tính bền vững môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Kế hoạch này cũng hoàn toàn phù hợp với các định hướng chiến lược trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016–2020 của Chính phủ Việt Nam, phản ánh trọng tâm hoạt động sắc nét hơn, như đã chỉ ra trong Báo cáo Đánh giá giữa kỳ Chiến lược 2020 của ADB.¹

2. Tính đến 31/12/2016, danh mục cho vay đang hoạt động của ADB tại Việt Nam bao gồm 80 khoản vay, tổng trị giá 9,4 tỉ \$, và số vốn ròng có hiệu lực là 8,0 tỉ \$. Tổng giá trị trao thầu lũy kế là 5,3 tỉ \$, giải ngân lũy kế là 4,3 tỉ \$. Danh mục bao gồm các dự án trong ngành giao thông (44,1%), năng lượng (18%), cấp nước và hạ tầng & dịch vụ đô thị khác (13,2%), nông nghiệp và tài nguyên (8,2%), quản lý khu vực công (6,3%), giáo dục (5,7%), y tế và an sinh xã hội (2,8%), đa ngành (1,1%) và công nghiệp & thương mại (0,7%).

II. DỰ KIẾN THÔNG SỐ VỀ NGUỒN LỰC

3. Việt Nam là quốc gia thành viên đang phát triển thuộc nhóm B, và thuộc diện được vay từ nguồn vốn vay thông thường (OCR) và vay OCR có ưu đãi (COL). Nguồn vốn dự kiến sẽ có trong giai đoạn 2018–2020 cho các dự án của chính phủ là 2.965,6 triệu \$, trong đó 475,3 triệu \$ là vốn vay COL và 2.490,3 triệu \$ là vốn vay OCR.² Ngoài ra, trong năm 2018 còn có thêm 30,0 triệu \$ nguồn vốn COL bổ sung từ quỹ hợp tác và hội nhập khu vực, 12,0 triệu \$ nguồn viện trợ không hoàn lại trong Quỹ Phát triển Châu Á từ Quỹ An ninh Y tế Khu vực, và 108,3 triệu \$ kết dư từ nguồn COL được phân bổ cho năm 2017.

4. Danh mục dự án cho vay chính thức của ADB (bao gồm cả các dự án khu vực) dành cho Việt Nam trong giai đoạn 2018–2020 lên đến 2.444,6 triệu \$, trong đó 653,9 triệu \$ từ nguồn vốn COL, 1.778,7 triệu \$ từ nguồn vốn OCR, và 12,0 triệu \$ từ nguồn vốn viện trợ của ADF.³ Các lĩnh vực hỗ trợ và phân bổ nguồn lực cho từng ngành được trình bày trong Phụ lục 1. Kế hoạch Hoạt động Quốc gia (COBP) bao gồm sáu dự án cho vay chính sách với tổng vốn 586,0 triệu \$. Các dự án này chiếm 24% tổng vốn các dự án vay của ADB. Chương trình vốn vay và HTKT giai đoạn 2018–2020 được trình bày trong Phụ lục 2. Bên cạnh chương trình COBP, ADB và Chính phủ cũng đã thống nhất một danh sách gồm sáu dự án lớn; tuy nhiên, thời điểm cần vốn cho các dự án này vẫn chưa xác định.⁴ ADB và Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện các hoạt động chuẩn bị cần thiết và đưa các dự án vào COBP một khi các dự án này đã được thiết kế tốt và hai bên đạt được thoả thuận về thời điểm ADB tham gia tài trợ.

¹ ADB. 2014. *Đánh giá Giữa kỳ Chiến lược 2020, Giải quyết những thách thức trong quá trình chuyển đổi của Châu Á Thái Bình Dương*. Manila.

² Việt Nam sẽ được xếp vào nhóm C bắt đầu từ ngày 1/1/2019, sau thời điểm này nguồn vốn COL phân bổ cho Việt Nam trong Khuôn khổ nguồn lực dự kiến cho Việt Nam giai đoạn 2018–2020 công bố ngày 10/3/2017 sẽ được chuyển thành vốn OCR thông thường.

³ Chương trình còn thiếu 40,3 triệu \$ vốn COL. Vốn đồng tài trợ và các nguồn vốn khác, bao gồm vốn COL dành riêng cho hợp tác và hội nhập khu vực và COL chưa sử dụng hết sẽ được tìm kiếm để bù đắp cho thiếu hụt này.

⁴ Danh mục các dự án lớn bao gồm (i) Dự án Phát triển mạng lưới phân phối điện cho Tổng Công ty Điện lực Việt Nam; (ii) Dự án Cải thiện Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP Hồ Chí Minh; (iii) Dự án hành lang ven biển phía Nam tiểu vùng Mê-kông mở rộng 2; (iv) Dự án Metro TP Hồ Chí Minh tuyến số 5; (v) Dự án Điện khí hoá Nông thôn; và (vi) Dự án Mở rộng tuyến Metro TP Hà Nội (Tuyến số 3: Đoạn từ Ga Hà Nội đến Hoàng Mai).

5. Nguồn vốn đồng tài trợ 609,8 triệu \$ cho các dự án vay chính thức sẽ được tìm kiếm từ các đối tác phát triển khác trong giai đoạn 2018–2020, và thêm 13,8 triệu \$ cần huy động cho các dự án HTKT. Các cơ hội đồng tài trợ bổ sung cũng sẽ được tìm kiếm trong khi thực hiện COBP này.

6. Mức độ sẵn sàng cho thực hiện dự án là yếu tố then chốt để thực hiện dự án đúng hạn. ADB và Chính phủ đã xây dựng cơ chế sàng lọc mức độ chuẩn bị dự án để cải thiện tình hình thực hiện dự án và giảm tình trạng chậm trễ trong quá trình thực hiện. Bên cạnh hỗ trợ kỹ thuật của ADB, các bộ ngành và cơ quan chủ quản dự án được khuyến khích cân nhắc sử dụng nguồn vốn riêng của mình để phục vụ cho các yêu cầu chuẩn bị dự án. Chương trình dự án vay và HTKT năm 2017 được trình bày trong Phụ lục 3.

7. Đối với dự án trong khu vực tư nhân, ADB sẽ cân nhắc các dự án trong ngành giao thông, năng lượng, viễn thông, nước sạch và vệ sinh, khu công nghiệp, tài chính, y tế, nông nghiệp và giáo dục. Văn phòng Đối tác Công tư của ADB sẽ tiếp tục tìm kiếm các tư vấn giao dịch mới, bên cạnh hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án hạ tầng ưu tiên cao, và xây dựng năng lực chuyên môn về hợp tác công tư ở Việt Nam. ADB sẽ tiếp tục hỗ trợ hoạt động tài trợ thương mại thông qua Chương trình Tài trợ Thương mại của ADB, cân nhắc đầu tư vốn cổ phần chủ yếu tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng; cung cấp tín dụng dài hạn cho ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp vi mô, nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nhà ở giá rẻ và thân thiện môi trường; tìm kiếm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực tài chính số và kinh doanh nông nghiệp.

8. Kế hoạch Chia sẻ Tri thức Quốc gia cho Việt Nam của ADB giai đoạn 2016–2020 xác định ba ưu tiên hoạt động chính để tập trung xây dựng và phổ biến các sản phẩm tri thức của ADB.⁵ Đó là (i) đổi mới cơ cấu và nâng cao năng lực cạnh tranh; (ii) phát triển đô thị tổng hợp; và (iii) phát triển khu vực tư nhân. ADB sẽ tăng cường quan hệ hợp tác trong chia sẻ tri thức về các lĩnh vực cung cấp dịch vụ xã hội, giới, môi trường bền vững, quản lý tài nguyên, và quản lý tài chính công. Các sản phẩm và sự kiện tri thức, công nghệ tiên tiến, đổi mới và các sáng kiến thí điểm sẽ thực hiện trong năm 2018 được trình bày trong Phụ lục 4.

III. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI TRONG CHƯƠNG TRÌNH VỐN VAY VÀ HỖ TRỢ KỸ THUẬT

9. Những điều chỉnh trong chương trình vốn vay 2018–2020:

(i) **Thay đổi trong năm 2018.** Bỏ Dự án Hỗ trợ Đầu tư Khu vực Tư nhân; Chuyển Dự án Đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn từ 2017 sang 2018; chuyển Dự án Phát triển Nguồn nhân lực Ngành Y tế 2 và Dự án Tăng cường Kết nối Hành lang tiểu vùng Mê-kông mở rộng (GMS) từ danh sách 2019 sang 2018.

(ii) **Thay đổi trong năm 2019.** Bỏ Dự án Chương trình Đầu tư Giao thông Công cộng Tổng hợp TP Hồ Chí Minh; chuyển Dự án Tăng cường Năng lực Doanh nghiệp Tư nhân hướng đến Tăng trưởng bằng đổi mới sáng tạo từ 2018 sang 2019; bổ sung thêm Dự án Tăng cường Kết nối Khu vực Miền Trung và Nhà máy Điện mặt trời Miền Trung.

(iii) **Thay đổi trong năm 2020.** Chuyển Dự án Chương trình Phát triển Ngành Tài chính Toàn diện – Tiểu chương trình 2 từ 2019 sang 2020; chuyển Dự án Tuyến Metro

⁵ ADB. 2016. *Kế hoạch Phát triển Tri thức Quốc gia cho Việt Nam, 2016–2020*. Hà Nội.

số 2 TP Hồ Chí Minh sang danh sách dự bị 2020; chuyển Dự án Hành lang Ven biển phía Nam tiểu vùng Mê-kông mở rộng 2, dự án Phát triển Mạng lưới Phân phối điện cho Tổng công ty Điện lực Việt Nam và dự án Điện khí hoá Nông thôn sang danh sách dự án lớn; bổ sung dự án Đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh và Dự án Cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

10. Chương trình HTKT năm 2018–2020 cũng được điều chỉnh.

CÁC LĨNH VỰC KẾT QUẢ HỖ TRỢ QUỐC GIA

Các kết quả phát triển chính ở cấp quốc gia có sự đóng góp của ADB	ADB		
	Lĩnh vực hỗ trợ chính	Dự kiến Phân bổ Nguồn lực giai đoạn 2018–2020	Thay đổi so với COBP kỳ trước
1. Năng lượng			
Hiệu quả và sự bền vững trong cung cấp năng lượng được tăng cường	Cải cách ngành điện và phát triển thị trường Tăng cường truyền tải và phân phối điện Thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả và năng lượng tái tạo	Vốn: 305 triệu \$ và 247 triệu \$ (đồng tài trợ) Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 12,5%	Hai dự án đã chuyển sang danh mục dự án lớn
2. Giao thông vận tải			
Kết nối giữa thị trường trong nước và quốc tế được tăng cường	Đường bộ Cải thiện dịch vụ khu vực biên giới Giao thông đô thị	Vốn: 970,1 triệu \$ và 362 triệu \$ (đồng tài trợ) Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 39,7%	Một dự án chuyển từ năm 2017 sang 2018; một dự án từ 2019 lên 2018; bỏ một dự án khỏi danh mục 2019; bổ sung một dự án vào danh mục 2019; một dự án chuyển sang danh sách dự bị 2020; bổ sung một dự án vào danh mục 2020; và chuyển một dự án sang danh mục dự án lớn.
3. Nước sạch và các dịch vụ hạ tầng đô thị khác			
Sức bền của đô thị được tăng cường, hạ tầng và dịch vụ đô thị được cải thiện	Quy hoạch, chính sách, cải cách đô thị Hạ tầng nước sạch và vệ sinh môi trường Quản lý nước thải	Vốn: 222,5 triệu \$ Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 9,1%	Không có
4. Giáo dục			
Hệ thống giáo dục đáp ứng nhu cầu của quốc gia có thu nhập trung bình và hỗ trợ phát triển nền kinh tế hiệu quả, cạnh tranh và đổi mới sáng tạo Việc làm và điều kiện làm việc được cải thiện	Giáo dục trung học Giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề	Vốn: 200 triệu \$ Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 8,2%	Không có
5. Y tế			
Hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu của quốc gia	Phát triển hệ thống y tế để cải thiện chất lượng chăm	Vốn: 192 triệu \$	Một dự án được đẩy

Các kết quả phát triển chính ở cấp quốc gia có sự đóng góp của ADB	ADB		
	Lĩnh vực hỗ trợ chính	Dự kiến Phân bổ Nguồn lực giai đoạn 2018–2020	Thay đổi so với COBP kỳ trước
gia có thu nhập trung bình và hỗ trợ xây dựng nền kinh tế hiệu quả, cạnh tranh và đổi mới sáng tạo	sức khoẻ ban đầu Phát triển nguồn nhân lực y tế	Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 7,8%	sớm lên 2018.
6. Quản lý Khu vực Công			
Hiệu quả và hiệu suất chi tiêu công của Việt Nam được cải thiện	Cải cách hệ thống quản lý tài chính công Hỗ trợ các dự án hợp tác công – tư	Vốn: 380 triệu \$ Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 11,4%	Một dự án chuyển sang năm 2019.
7. Tài chính			
Khu vực tài chính phát triển và tăng tính bao trùm	Phát triển khu vực tài chính Phổ cập tài chính (bao trùm) Bảo hiểm và tiết kiệm Thị trường tiền tệ, thị trường vốn	Vốn: 200 triệu \$ Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 4,1%	Bỏ một dự án khỏi danh sách năm 2018. Một dự án chuyển từ năm 2019 sang 2020.
8. Nông nghiệp, Tài nguyên, và Phát triển Nông thôn			
Tăng diện tích cần tưới tiêu được phục vụ bởi hạ tầng thủy lợi sử dụng nước hiệu quả Cơ hội gia tăng thu nhập cho người dân nông thôn được cải thiện	Phát triển hạ tầng nông thôn Sử dụng nước hiệu quả Thương mại hoá hoạt động kinh doanh nông thôn	Vốn: 325 triệu \$ và 1 triệu \$ (đồng tài trợ) Tỉ trọng trên tổng vốn COBP: 7,2%	Bổ sung một dự án vào năm 2020.

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, ADF = Quỹ Phát triển Châu Á, COBP = kế hoạch hoạt động quốc gia.

Nguồn: ước tính của ADB.

DANH MỤC DỰ ÁN HỖ TRỢ DỰ KIẾN
Bảng A2.1: Dự án vốn vay giai đoạn 2018–2020

Tên chương trình/Dự án	Ngành	Mục tiêu giảm nghèo	Chương trình chiến lược và tác nhân thay đổi	Cơ quan phụ trách	Năm thực hiện TRTA /PDA	Vốn (\$ triệu)						
						Tổng vốn	ADB			Chính phủ	Đồng tài trợ	
							OCR thông thường	COL	viện trợ ưu đãi ADF			Tổng vốn
Danh sách chính thức năm 2018												
Dự án GMS đường cao tốc Hà Nội–Lạng Sơn	TRA	GI	IEG, RCI	SETC	...	386.1	356.7	28.9	0.0	385.6	0.5	0.0
Dự án cải thiện hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán	ANR	TI	ESG, GEM, GCD, KNS	SEER	2016	124.3	0.0	100.0	0.0	100.0	23.2	1.1 ^a
Chương trình cải cách ngành điện định hướng thị trường — Tiểu chương trình 1 (PBL)	ENE	GI	IEG, ESG, PSD, GCD, PAR	SEEN	2015	417.0	170.0	0.0	0.0	170.0	0.0	247.0 ^b
Chương trình phát triển giáo dục trung học lần 3 (PBL)	EDU	GI	IEG, GEM, GCD	SEHS	2014	100.0	0.0	100.0	0.0	100.0	0.0	0.0
Hạ tầng du lịch GMS cho tăng trưởng bao trùm lần 2	TRA, WUS	GI	ESG, RCI, GEM, GCD, PAR	LRM	2016	49.0	0.0	45.0	0.0	45.0	4.0	0.0
Chương trình phát triển y tế cơ sở (bao gồm viện trợ ưu đãi cho an ninh y tế) (SDP)	HLT	TI-M	IEG, GEM, PAR	SEHS	...	102.0	0.0	80.0	12.0	92.0	10.0	0.0
Dự án phát triển nguồn nhân lực y tế lần 2	HLT	TI-M	IEG, GEM, GCD, PAR	SEHS	2015	110.0	20.0	80.0	0.0	100.0	10.0	0.0
Dự án tăng cường kết nối hành lang GMS	TRA	GI	IEG, RCI	SETC	2016	180.0	0.0	120.0	0.0	120.0	60.0	0.0
Chương trình phát triển ngành - kỹ năng và kiến thức hướng đến tăng trưởng kinh tế bao trùm — Tiểu chương trình 1 (SDP)	EDU	GI	IEG, GEM, GCD	SEHS	2015	120.0	0.0	100.0	0.0	100.0	20.0	0.0
Tổng vốn						1,588.4	546.7	653.9	12.0	1,212.6	127.7	248.1
Danh sách dự bị năm 2018												
Tăng cường năng lực cho khu vực tư nhân nhằm tăng trưởng nhờ đổi mới sáng tạo	PSM	GI	IEG, GCD, KNS, RCI	VRM	...	200.0	180.0	0.0	0.0	180.0	20.0	0.0

Tên chương trình/Dự án	Ngành	Mục tiêu giảm nghèo	Chương trình chiến lược và tác nhân thay đổi	Cơ quan phụ trách	Năm thực hiện TRTA /PDA	Vốn (\$ triệu)						
						Tổng vốn	ADB			Chính phủ	Đồng tài trợ	
							OCR thông thường	COL	viện trợ ưu đãi ADF			Tổng vốn
Dự án nhà máy điện mặt trời miền Trung	ENE	TI	IEG, ESG, GEM, PAR	SEEN	...	80.0	60.0	0.0	0.0	60.0	20.0	0.0
Tổng vốn						280.0	240.0	0.0	0.0	240.0	40.0	0.0
Danh sách chính thức năm 2019												
Tăng cường năng lực cho khu vực tư nhân nhằm tăng trưởng nhờ đổi mới sáng tạo	PSM	GI	IEG, GCD, KNS, RCI	VRM	...	200.0	180.0	0.0	0.0	180.0	20.0	0.0
Dự án nhà máy điện mặt trời miền Trung	ENE	TI	IEG, ESG, GEM, PAR	SEEN	...	80.0	60.0	0.0	0.0	60.0	20.0	0.0
Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu khu vực đô thị	WUS	GI	IEG, GEM	SEUW	2017	214.0	200.0	0.0	0.0	200.0	14.0	0.0
Chương trình cải thiện chất lượng chi tiêu công – Tiêu chương trình 2 (PBL)	PSM	GI	IEG	SEPF, VRM	2015	100.0	100.0	0.0	0.0	100.0	0.0	0.0
Dự án tăng cường kết nối khu vực miền Trung	TRA	GI	IEG, RCI	SETC	2016	110.0	100.0	0.0	0.0	100.0	10.0	0.0
Tổng vốn						704.0	640.0	0.0	0.0	640.0	64.0	0.0
Danh sách dự bị năm 2019												
Dự án đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (Bến Lức – QL22)	TRA	GI	IEG	SETC	2010	733.7	342.0	0.0	0.0	342.0	30.0	361.7 ^c
Tổng vốn						733.7	342.0	0.0	0.0	342.0	30.0	361.7
Danh sách chính thức năm 2020												
Dự án đường vành đai 3 TP Hồ Chí Minh (Bến Lức – QL22)	TRA	GI	IEG	SETC	2010	733.7	342.0	0.0	0.0	342.0	30.0	361.7 ^c
Dự án cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số	ENE, ANR	TI-G	IEG, ESG, GEM	VRM	2018	170.0	150.0	0.0	0.0	150.0	20.0	0.0
Chương trình phát triển khu vực tài chính bao trùm —Tiêu chương trình 2 (PBL)	FIN	GI	IEG, GCD, KNS	SEPF	2016	100.0	100.0	0.0	0.0	100.0	0.0	0.0
Tổng vốn						1,003.7	592.0	0.0	0.0	592.0	50.0	361.7

Tên chương trình/Dự án	Ngành	Mục tiêu giảm nghèo	Chương trình chiến lược và tác nhân thay đổi	Cơ quan phụ trách	Năm thực hiện TRTA /PDA	Vốn (\$ triệu)						
						Tổng vốn	ADB			Chính phủ	Đồng tài trợ	
							OCR thông thường	COL	viện trợ ưu đãi ADF			Tổng vốn
Danh sách dự bị năm 2020												
Dự án hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng bao trùm 3	ANR	TI	IEG, ESG, GEM, GCD	SEER	2018	210.0	200.0	0.0	0.0	200.0	10.0	0.0
Dự án nước sạch nông thôn	WUS	TI	ESG, GEM	SEUW	2018	90.0	80.0	0.0	0.0	80.0	10.0	0.0
Dự án Metro TP Hồ Chí Minh Tuyến số 2 (bổ sung vốn)	TRA	GI	IEG, GEM, PAR	SETC	2014	758.0	500.0	0.0	0.0	500.0	30.0	228.0 ^d
Nâng cao khả năng thương mại hoá và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nông thôn	ANR	TI-G	IEG, ESG, PSD, KNS	SEER	2017	160.0	150.0	0.0	0.0	150.0	10.0	0.0
Tổng vốn						1,218.0	930.0	0.0	0.0	930.0	60.0	228.0

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; ANR = nông nghiệp, tài nguyên và phát triển nông thôn; COL = cho vay ưu đãi nguồn vốn vay thông thường; EDU = giáo dục; ENE = năng lượng; ESG = tăng trưởng bền vững môi trường; FIN = tài chính; GCD = quản trị và nâng cao năng lực; GEM = bình đẳng và lồng ghép giới; GI = can thiệp chung; GMS = Tiểu vùng Mê-kông mở rộng; Gov't = chính phủ; HLT = y tế; IEG = tăng trưởng kinh tế bao trùm; KNS = giải pháp tri thức; LRM = Cơ quan đại diện thường trú ADB tại Lào; NH = Quốc lộ; OCR = nguồn vốn vay thông thường; PAR = đối tác; PBL = cho vay chính sách; PDA = tạm ứng thiết kế dự án; PSD = Phát triển khu vực tư nhân; PSM = quản lý khu vực công; RCI = hợp tác và hội nhập khu vực; SDP = Chương trình Phát triển Ngành; SEEN = Ban Năng lượng Đông Nam Á; SEER = Ban Môi trường, Tài nguyên và Nông nghiệp Đông Nam Á; SEHS = Ban Phát triển Xã hội và Con người Đông Nam Á; SEPF = Ban Thương mại, khu vực tài chính và quản lý công Đông Nam Á; SETC = Ban Giao thông và Truyền thông Đông Nam Á; SEUW = Ban Ngành nước và Phát triển Đô thị Đông Nam Á; TI = can thiệp có mục tiêu; TI-G = can thiệp có mục tiêu - khía cạnh địa lý của tăng trưởng bao trùm; TI-M = can thiệp có mục tiêu – Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ; TRA = giao thông; VRM = Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam; WUS = cấp nước và các hạ tầng, dịch vụ đô thị khác.

^a Quỹ Đối tác Tài trợ Ngành nước.

^b 170 triệu \$ của Ngân hàng Thế giới, và 77 triệu \$ của KfW.

^c Chưa xác định.

^d 172 triệu \$ của KfW, và 56 triệu \$ của Ngân hàng Đầu tư Châu Âu.

Nguồn: ADB.

Bảng A2.2: Các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, 2018–2020

Tên Dự án	Ngành	Đơn vị phụ trách	Loại hình hỗ trợ	Nguồn vốn				
				ADB		Nguồn vốn khác		Tổng vốn (\$'000)
				Nguồn	Vốn (\$'000)	Nguồn	Vốn (\$'000)	
Danh sách năm 2018								
Quản lý chương trình đổi mới doanh nghiệp ngành nước	WUS	SEUW	KSTA			TF	1,500	1,500
Dự án thí điểm quản lý phân bón ở Việt Nam	WUS	SEUW	KSTA			BAMGF	2,000	2,000
Chương trình phát triển giáo dục trung học lần 3 (TA đi kèm)	EDU	SEHS	TRTA			TF	2,000	2,000
Dự án phát triển nguồn nhân lực y tế lần 2 (TA đi kèm)	HLT	SEHS	TRTA			TF, Quỹ Phát triển Tri thức e-Asia, UCCRTF	3,500 ^a	3,500
Kỹ năng và kiến thức về tăng trưởng kinh tế bao trùm (TA đi kèm)	EDU	SEHS	TRTA			TF	2,000	2,000
Dự án nâng cao khả năng thương mại hoá và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nông thôn	ANR	SEER	TRTA	TASF	800			800
Dự án Metro TP HCMC – Tuyến số 5	TRA	SETC	TRTA			TBD	1,000	1,000
Đẩy nhanh tiến độ phát triển năng lượng tái tạo	ENE	SEEN	KSTA			TF	1,000	1,000
HTKT nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của khu vực đô thị	WUS	SEUW	TRTA	TASF	2,000			2,000
Đường cao tốc Bắc – Nam	TRA	SETC	TRTA	TASF	1,000			1,000
Cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số	ENE, ANR	VRM	TRTA	TASF	800			800
Hỗ trợ công nghệ cải thiện tiếp cận dịch vụ tài chính	FIN	SEPF	KSTA			TF	750	750
Cụm phát triển ngành điện – Tiểu dự án 1	ENE	SEEN	TRTA	TASF	1,000			1,000
Tổng vốn					5,600		13,750	19,350
Danh sách năm 2019								
Kỹ năng và kiến thức về tăng trưởng kinh tế bao trùm lần 2	EDU	SEHS	TRTA	TASF	600			600
Chương trình cải thiện hiệu quả hệ thống y tế	HLT	SEHS	TRTA	TASF	600			600
Quản lý môi trường nông thôn	ANR	SEER	TRTA	TASF	1,000			1,000
Tổng vốn					2,200			2,200
Danh sách năm 2020								
Chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua hiện đại hoá ngành thủy lợi	ANR	SEER	TRTA	TASF	1,000			1,000
Tổng vốn					1,000			1,000

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ANR = nông nghiệp, tài nguyên, và phát triển nông thôn; BAMGF = Quỹ Bill và Melinda Gates; EDU = giáo dục; ENE = năng lượng; HCMC = TP Hồ Chí Minh; HLT = y tế; KSTA = hỗ trợ kỹ thuật về tri thức; MTR = đường sắt vận chuyển khách số lượng lớn; SEEN = Ban Năng lượng Đông Nam Á; SEER = Ban Môi trường, Tài nguyên và Nông nghiệp Đông Nam Á; SETC = Ban Giao thông và Truyền thông Đông Nam Á; SEUW = Ban Ngành nước và Phát triển Đô thị Đông Nam Á; TA = Hỗ trợ kỹ thuật (HTKT); TASF = Quỹ đặc biệt HTKT; TBD = xác định sau; TF = Quỹ uỷ thác; TRA = giao thông; TRTA = hỗ trợ kỹ

thuật giao dịch; UCCRTF = Quỹ tín thác nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu khu vực đô thị; WUS = hạ tầng và dịch vụ ngành nước và các lĩnh vực hạ tầng đô thị khác.

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á.

^a 2 triệu \$ từ TF, 1 triệu \$ của UCCRTF, và 0,5 triệu \$ từ quỹ e-Asia Knowledge Fund.

Nguồn: ADB.

CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NĂM 2017
Bảng A3.1: Các dự án vốn vay

Tên chương trình/dự án ^a	Ngành	Mục tiêu giảm nghèo	Chương trình chiến lược và tác nhân thay đổi	Đơn vị phụ trách	Năm thực hiện dự án TRTA/PDA	Vốn (\$ triệu)						Đồng tài trợ
						ADB				Tổng vốn	Chính phủ	
						Tổng vốn	OCR thông thường	COL	Viện trợ ưu đãi ADF			
Danh sách dự án chính thức												
An ninh y tế GMS ^b	HLT	TI-M	ESG, RCI, GEM, GCD, PAR	SEHS	2014	84.0	0.0	80.0	0.0	80.0	4.0	0.0
Dự án GMS cao tốc Bến Lức - Long Thành (Đợt 2) ^b	TRA	GI	IEG, RCI, PAR	SETC	2008	862.9	286.0	0.0	0.0	286.0	59.3	517.6 ^c
Môi trường đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu ^b	WUS	GI	IEG, GEM	SEUW	2012	134.8	100.0	0.0	0.0	100.0	30.8	4.0 ^d
Phát triển giáo dục trung học lần 2 (SDP) ^b	EDU	GI	IEG, GEM, GCD	SEHS	2014	107.0	0.0	100.0	0.0	100.0	7.0	0.0
Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới ^b	TRA, PSM	TI-G	IEG, ESG, RCI, GEM, PSD, GCD	VRM	2014	122.1	0.0	106.5	0.0	106.5	15.6	0.0
Chương trình cải thiện chất lượng chi tiêu công—Tiểu chương trình 1 (PBL) ^b	PSM	GI	IEG	VRM, SEPF	2015	200.0	82.7	117.3	0.0	200.0	0.0	0.0
Chương trình đầu tư truyền tải điện (Đợt 4)	ENE	GI	IEG, PSD, PAR	SEEN	2010	384.1	144.1	0.0	0.0	144.1	240.0	0.0
Chương trình phát triển khu vực tài chính bao trùm —Tiểu chương trình 1 (PBL)	FIN	GI	IEG, GCD, KNS, PSD	SEPF	2016	200.0	200.0	0.0	0.0	200.0	0.0	0.0
Dự án hạ tầng cơ sở cho tăng trưởng bao trùm các tỉnh Đông Bắc (BIIG 1)	ANR, TRA	TI	IEG, ESG, RCI	SEER, VRM	2015	197.2	0.0	150.0	0.0	150.0	37.2	10.0 ^e
Dự án phát triển đô thị cấp 2 (Thành phố xanh)	WUS	GI	IEG, GEM, PAR	SEUW	2014	223.9	50.0	120.0	0.0	170.0	47.9	6.0 ^f
Dự án hạ tầng cơ sở cho tăng trưởng bao trùm các tỉnh Bắc Trung Bộ (BIIG 2)	ANR, TRA	TI	IEG, ESG, RCI	SEER, VRM	2015	203.5	52.0	97.0	0.0	149.0	54.5	0.0
Tổng vốn						2,719.5	914.8	770.8	0.0	1,685.6	496.3	537.6

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ADF = Quỹ Phát triển Châu Á; ANR = nông nghiệp, tài nguyên, và phát triển nông thôn; COL= cho vay ưu đãi nguồn vốn vay thông thường; EDU = giáo dục; ENE = năng lượng; ESG = tăng trưởng bền vững môi trường; FIN = tài chính; GCD = quản trị và tăng cường năng lực; GEM = bình đẳng giới và lồng ghép giới; GI = can thiệp chung; GMS = tiểu vùng Mê-kông mở rộng; Gov't = chính phủ; HLT = y tế; IEG = tăng trưởng kinh tế bao trùm; KNS = giải pháp tri thức; OCR = nguồn vốn vay thông thường; PAR = đối tác; PBL = cho vay chính sách; PDA = tạm ứng thiết kế dự án; PSD = phát triển khu vực tư nhân; PSM = quản lý khu vực công; RCI = hợp tác

và hội nhập khu vực; SDP = dự án phát triển ngành; SEEN = Ban năng lượng Đông Nam Á; SEER = Ban Môi trường, Tài nguyên, và Nông nghiệp Đông Nam Á; SEHS = Ban Phát triển Xã hội và Con người Đông Nam Á; SEPF = Ban Thương mại, Khu vực tài chính và quản lý khu vực công Đông Nam Á; SETC = Ban giao thông và truyền thông Đông Nam Á; SEUW = Ban Ngành nước và Phát triển Đô thị Đông Nam Á; TI= can thiệp có mục tiêu; TI-G = can thiệp có mục tiêu—khía cạnh địa lý của tăng trưởng bao trùm; TI-M = can thiệp có mục tiêu – Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ; TRTA = hỗ trợ kỹ thuật giao dịch; TRA = giao thông; VRM = Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam; WUS = cấp nước và các hạ tầng, dịch vụ đô thị khác.

^a Do tính chất tạm thời của chương trình cho vay dự kiến, cấu trúc các công cụ cho vay có thể thay đổi. Cho vay đầu tư chiếm 79,7% tổng cam kết cho vay chính phủ trong giai đoạn 3 năm 2014–2016, trong khi cho vay chính sách theo truyền thống (PBL) chiếm 20,3%.

^b Dự án phê duyệt trước 2017.

^c Cơ quan phát triển quốc tế Nhật Bản.

^d Quỹ tín thác Nâng cao sức chống chịu của đô thị trước Biến đổi khí hậu.

^e Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế.

^f 4 triệu \$ từ Quỹ tín thác nâng cao sức chống chịu của đô thị trước biến đổi khí hậu, và 2 triệu \$ từ Quỹ Môi trường Toàn cầu.

Nguồn: ADB.

Bảng A3.2: Các sản phẩm và dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật năm 2017

Tên dự án	Ngành	Đơn vị phụ trách	Hình thức hỗ trợ	Nguồn vốn				
				ADB		Nguồn khác		Tổng vốn (\$'000)
				Nguồn	Vốn (\$'000)	Nguồn	Vốn (\$'000)	
Danh sách dự án chính thức								
Nâng cao tính sẵn sàng triển khai điện mặt trời ở Việt Nam	ENE	SEEN	SS-KSTA	TASF	225			225
Chương trình phát triển ngành tài chính bao trùm – Tiêu chương trình 2	FIN	SEPF	TRTA	TASF	900			900
Dự án cải thiện hiệu quả danh mục và quản lý viện trợ giai đoạn 2	PSM	VRM	KSTA	TASF	600			600
Dự án hỗ trợ quản lý tài chính công và phân cấp	PSM	VRM	KSTA	TASF	1,000			1,000
Dự án gia cố mạng lưới truyền tải điện 500kV miền Trung	ENE	SEEN	TRTA	TASF	1,000			1,000
Dự án tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam	ANR	SEER	KSTA			JFPR	1,800	1,800
Dự án hỗ trợ Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	EDU	SEHS	KSTA	TASF	100	JFPR	1,200	1,300
Dự án phát triển đô thị cấp hai (TA đi kèm)	WUS	SEUW	TRTA			UCCRTF, GEF	12,300 ^a	12,300 ^a
Dự án cải thiện hiệu quả hoạt động cung cấp nước (bổ sung)	WUS	SEUW	TRTA			WFPP	120	120
Chương trình nâng cao sức chống chịu với biến đổi khí hậu ở đô thị	WUS	SEUW	TRTA			UCCRTF	1,000	1,000
Tổng vốn					3,825		16,420	20,245
Danh sách dự án dự bị								
Quản lý chương trình đổi mới doanh nghiệp ngành nước	WUS	SEUW	TRTA			TF	1,500	1,500
Tổng vốn							1,500	1,500

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á; ANR = nông nghiệp, tài nguyên, và phát triển nông thôn; EDU = giáo dục; ENE = năng lượng; FIN = tài chính; GEF = Quỹ Môi trường Toàn cầu; JFPR = Quỹ Giảm nghèo Nhật Bản; KSTA = hỗ trợ kỹ thuật về tri thức; kV = kilovolt; PSM = quản lý khu vực công; SEEN = Ban Năng lượng Đông Nam Á; SEER = Ban Môi trường, Tài nguyên và Nông nghiệp Đông Nam Á; SEHS = Ban Phát triển Xã hội và Con người Đông Nam Á; SEPF = Ban Thương mại, khu vực tài chính và quản lý công Đông Nam Á; SEUW = Ban Ngành nước và Phát triển Đô thị Đông Nam Á; SS-KSTA = hỗ trợ kỹ thuật về kiến thức quy mô nhỏ; TA = hỗ trợ kỹ thuật; TASF = Hỗ trợ kỹ thuật đặc biệt; TF = quỹ tín thác; TRTA = hỗ trợ kỹ thuật giao dịch; UCCRTF = Quỹ tín thác nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu khu vực đô thị; VRM = Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam; WFPP = Quỹ Đối tác Tài trợ ngành nước; WUS = cấp nước và các hạ tầng, dịch vụ đô thị khác.

^a 1.5 triệu \$ từ UCCRTF, 4.6 triệu \$ từ Quỹ Đặc biệt về Biến đổi Khí hậu của GEF, và 6,2 triệu \$ Quỹ tín thác của GEF.

Nguồn: ADB.

DANH SÁCH DỰ KIẾN CÁC SỰ KIỆN VÀ ẢN PHẨM TRI THỨC

Bảng A4.1: Các Sự kiện và ản phẩm Tri thức năm 2018

Tên ản phẩm hoặc Sự kiện	Chủ đề	Loại hình	Vụ hoặc Nhóm công tác ngành hoặc Nhóm chuyên đề	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật
Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	ản phẩm	SERD	Không có
Cập nhật Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	ản phẩm	SERD	Không có
Nghiên cứu về năng lượng tái tạo ở Việt Nam	Năng lượng	ản phẩm	SERD	Không có
Nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực bền vững	Giáo dục	ản phẩm	SERD	Không có
Cải thiện quản lý rủi ro đối với hoạt động vay nợ cấp địa phương	Quản lý Tài chính công	ản phẩm	SERD	8980
Giảm nhẹ rủi ro tài khoá từ hoạt động bảo lãnh của chính phủ	Quản lý Tài chính công	ản phẩm	SERD	8980
Biến đổi khí hậu và y tế	Biến đổi khí hậu	ản phẩm	SERD	8898
Quy hoạch đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu ở Việt Nam	Đô thị, biến đổi khí hậu	ản phẩm	SERD	9002
Chiến lược phát triển đô thị quốc gia Việt Nam 2030	Đô thị, biến đổi khí hậu	ản phẩm	SERD	9002
Đánh giá giữa kỳ khung chiến lược GMS và Kế hoạch hành động Hà Nội	Sáng kiến hợp tác khu vực	ản phẩm	SERD	7561
Sổ tay thống kê tăng trưởng, kết nối và phát triển bền vững GMS số 3	Sáng kiến hợp tác khu vực	ản phẩm	SERD	7561/8977
Nghiên cứu đánh giá hành lang kinh tế GMS	Sáng kiến hợp tác khu vực	ản phẩm	SERD	7561
Nghiên cứu/Chiến lược ngành giao thông vận tải đa phương tiện GMS	Sáng kiến hợp tác khu vực	ản phẩm	SERD	7561
Hội nghị cấp cao lãnh đạo GMS lần thứ sáu tại Hà Nội	Sáng kiến hợp tác khu vực	Sự kiện	SERD	7561
Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	Sự kiện	SERD	Không có
Cập nhật Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	Sự kiện	SERD	Không có
Hội thảo đào tạo về Biến đổi khí hậu và Y tế	Biến đổi khí hậu	Sự kiện	SERD	8898
Tổng số ản phẩm = 13 Tổng số Sự kiện = 4				

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, SERD = Vụ Đông Nam Á.

Ghi chú: “ản phẩm” có thể bao gồm cơ sở dữ liệu, tài nguyên đa phương tiện và các loại hình tài liệu khác. “Sự kiện” có thể bao gồm tổ chức sự kiện hoặc đào tạo, tập huấn hoặc phát triển năng lực.

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á

Bảng A4.2: Các Ấn phẩm Tri thức và Sự kiện bổ sung đã triển khai trong năm 2017

Tên Ấn phẩm hoặc Sự kiện	Chủ đề	Loại hình	Vụ hoặc Nhóm công tác ngành hoặc Nhóm chuyên đề	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật
Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	Ấn phẩm	SERD	Không có
Cập nhật Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	Ấn phẩm	SERD	Không có
Đánh giá Khu vực tư nhân (Việt Nam)	Phát triển Khu vực tư nhân	Ấn phẩm	SERD	Không có
Sổ tay và tài liệu hướng dẫn chuẩn bị dự án của chính phủ Việt Nam	Quản trị và quản lý khu vực công	Ấn phẩm	SERD	8806
Tài liệu Hướng dẫn về Quản lý xây dựng cơ bản ở Việt Nam	Quản trị và quản lý khu vực công	Ấn phẩm	SERD	8806
Sổ tay Các câu hỏi thường gặp về các vấn đề quản lý dự án ở Việt Nam	Quản trị và quản lý khu vực công	Ấn phẩm	SERD	8806
Chiến lược Du lịch Khu vực GMS 2016–2025	Công nghiệp và Thương mại	Ấn phẩm	SERD	9090
Đánh giá rủi ro hoạt động cho vay chính quyền địa phương của các ngân hàng thương mại	Quản trị và quản lý khu vực công	Ấn phẩm	SERD	8990
Tài trợ bằng vốn nợ và vốn chủ sở hữu – Vai trò của ngân hàng, quỹ đầu tư thiên thần và quỹ đầu tư mạo hiểm	Phát triển Khu vực tư nhân	Ấn phẩm	SERD	Không có
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và đổi mới sáng tạo	Phát triển Khu vực tư nhân	Ấn phẩm	SERD	Không có
Đánh giá Khuôn khổ Chiến lược và Kế hoạch Hành động Phát triển Nguồn nhân lực GMS (2012–2017)	Sáng kiến hợp tác khu vực	Ấn phẩm	SERD	7561
Báo cáo Tiến độ lần 4 Kế hoạch Thực hiện Khung Đầu tư Khu vực (RIF IP)	Sáng kiến hợp tác khu vực	Ấn phẩm	SERD	7561
Hướng đến quản lý định hướng thị trường đối với hạ tầng metro và đường sắt	Quản lý Tài chính Công	Ấn phẩm	SERD	8980
Sự phát triển của thị trường điện cạnh tranh ở Việt Nam: Bài học và thách thức	Năng lượng	Ấn phẩm	SERD	7262-VIE
Bài học kinh nghiệm từ giải quyết vấn đề ở Việt Nam (Dự án Kết nối Khu vực trung tâm Đồng bằng sông Mê-kông)	Giao thông	Ấn phẩm	OSPF	Không có
Diễn đàn Hành lang Kinh tế GMS và hội nghị bộ trưởng lần thứ 9 tại Hà Nội	Sáng kiến hợp tác khu vực	Sự kiện	SERD	7561
Công bố Báo cáo Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	Sự kiện	SERD	Không có
Công bố Báo cáo Cập nhật Triển vọng Phát triển Châu Á	Kinh tế	Sự kiện	SERD	Không có
Tổng số ấn phẩm = 15 Tổng số Sự kiện = 3				

ADB = Ngân hàng Phát triển Châu Á, ASEAN = Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, GMS = Tiểu vùng Mê-kông mở rộng, OSPF = Văn phòng Hỗ trợ Dự án Đặc biệt, SERD = Vụ Đông Nam Á, RIF IP = Kế hoạch Thực hiện Khung Đầu tư Khu vực.

Ghi chú: “Ấn phẩm” có thể bao gồm cơ sở dữ liệu, tài nguyên đa phương tiện và các loại hình tài liệu khác. “Sự kiện” có thể bao gồm tổ chức sự kiện hoặc đào tạo, tập huấn hoặc phát triển năng lực.

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á

Bảng A4.3: Các sáng kiến Đổi mới, Công nghệ Tiên tiến và Thí điểm thực hiện trong năm 2018

Tên sáng kiến	Tính chất	Số dự án	Ngành hoặc chủ đề	Cơ quan phụ trách
Cải thiện chương trình, sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập dựa trên kết quả khảo sát PISA 2015	INO	39538-035	EDU	SEHS
Thí điểm và hỗ trợ các vườn ươm doanh nghiệp và chương trình thúc đẩy DNVVN tập trung vào du lịch, dịch vụ tài chính và kinh doanh nông nghiệp (hỗ trợ của Sáng kiến Kinh doanh Mê-kông)	INO, PLT	48270-001	PSM	VRM
Cải thiện sự tiếp cận của công chúng và các giải pháp giao thông ít các-bon trong thiết kế tàu điện ngầm đô thị (hỗ trợ của Quỹ Công nghệ Sạch)	TCH	45200-002	TRA	SETC
Sử dụng PPSSF để tăng cường tính sẵn sàng của dự án metro TP. Hồ Chí Minh	INO	45098-001	PSM	VRM
Thí điểm các cơ chế cấp vốn khác nhằm khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào công nghệ tiên tiến nhằm giải quyết các vấn đề đô thị hoá ở TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng	INO, TCH, PLT	48270-001	TRA, WUS, EDU, FIN, PSM	VRM
Hỗ trợ xây dựng và thực hiện khuôn khổ bền vững tài chính và cơ chế ứng phó khủng hoảng, bao gồm (i) triển khai cơ chế phối hợp và nhóm công tác của NHNN về ổn định tài chính; (ii) xây dựng và thí điểm hệ thống theo dõi rủi ro hệ thống, và (iii) thí điểm xây dựng báo cáo ổn định tài chính.	PLT	49331-001	FIN	SEPF, VRM
Hỗ trợ thành lập cơ chế phối hợp trong tổ chức và thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực liên quan để phát triển công nghệ tài chính ở Việt Nam	INO, TCH	49331-001	FIN	SEPF, VRM
Hỗ trợ phát triển thị trường tiền tệ ở Việt Nam thông qua áp dụng hợp đồng mua lại (repo) và hoàn thành nghiên cứu chẩn đoán toàn diện để tạo điều kiện xác lập lãi suất chuẩn ngắn hạn, bên cạnh các chỉ tiêu khác	PTL, INO	49331-001	FIN	SEPF, VRM
Sử dụng quỹ uỷ thác cải thiện tính sẵn sàng của dự án để tăng cường công tác thiết kế dự án và đẩy nhanh tiến độ khởi động	INO	490260-002	ANR	SEER, VRM
Phát triển hệ thống theo dõi tình trạng cầu đối với cầu dây văng Cao Lãnh dài 2.400m.	TCH	Khoản vay 3013/Viện trợ 0353 và TA 7822-VIE: Dự án Kết nối khu vực trung tâm Đồng bằng sông Mê-kông	TRA	VRM
Hệ thống thủy lợi hiện đại hoá (sử dụng đường ống) sử dụng công nghệ vệ tinh để đánh giá năng suất sử dụng nước và kiểm soát, kiểm tra và thu thập thông tin nhằm hỗ trợ thí điểm tính giá nước	INO, TCH, PLT	49404-001	ANR	SEER
Tổng số sáng kiến đổi mới, công nghệ tiên tiến và thí điểm = 11				

ANR = nông nghiệp, tài nguyên, và phát triển nông thôn; BHMS = Hệ thống theo dõi tình trạng cầu; EDU = giáo dục; FIN = tài chính; INO = đổi mới sáng tạo; PISA = chương trình đánh giá học sinh quốc tế; PLT = sáng kiến thí điểm; PPSSF = Quỹ hỗ trợ chuẩn bị và khởi động dự án; PSM = quản lý khu vực công; SEER = Ban Môi trường, Tài nguyên, và Nông nghiệp Đông Nam Á; SEHS = Ban Phát triển Con người và Xã hội Đông Nam Á; SEPF = Ban Quản lý công, Khu vực tài chính và Thương mại Đông Nam Á; SETC = Ban Giao thông và Truyền thông Đông Nam Á; SME = doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN); TA = hỗ trợ kỹ thuật; TCH = công nghệ tiên tiến; TRA = giao thông; VRM = Cơ quan đại diện thường trú của ADB tại Việt Nam; WUS= cấp nước và các hạ tầng, dịch vụ đô thị khác.

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á.